

BẢNG TRA CỨU THUẬT NGỮ

B

Bão tuyết: hiện tượng bão kèm theo mưa tuyết, gió thổi với tốc độ lên tới 200km/giờ, có thể làm nhiệt độ hạ thấp đến - 40°C.

Băng hà lục địa: lớp băng cứng và dày (từ hàng trăm đến hàng nghìn mét) bao phủ một diện tích rộng lớn trên các đảo, các lãnh thổ ở vùng Bắc cực và Nam cực.

Băng sơn (núi băng): khối băng lớn như núi, tách ra từ rìa khênh băng hoặc các vách băng, trôi trên biển có khi cả năm trời chưa tan hết.

Băng trôi: mảng băng đóng trên mặt biển băng, bị vỡ ra vào mùa hạ và trôi trên biển.

C

Cách mạng xanh: cách mạng kĩ thuật trong nông nghiệp ở một số nước đang phát triển, thực hiện băng giao trồng giống mới, thảm canh và áp dụng những kĩ thuật nông nghiệp tiên tiến.

Cảnh quan công nghiệp hóa: cảnh quan nhân tạo, được hình thành bởi quá trình phát triển công nghiệp.

Cây công nghiệp: các loài cây trồng cung cấp các sản phẩm dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp như ca cao, cao su...

Chà là: loài cây thuộc họ cỏ, có quả mọc thành chùm, vị ngọt, ăn được.

Chất mùn: hợp chất hữu cơ có màu đen, được hình thành trong quá trình phân giải xác các động, thực vật dưới tác động của vi sinh vật.

Chủng tộc: tập hợp người có những đặc điểm hình thái bên ngoài giống nhau, di truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, như: màu da, tóc, mắt, mũi...

Chuyên canh: trồng chuyên một loại cây trên một diện tích, là một hình thức sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp.

Công nghệ: các phương pháp, biện pháp kĩ thuật khai thác, gia công, chế biến nguyên vật liệu để tạo thành các sản phẩm công nghiệp.

D

Dân số: tổng số dân sinh sống trên một lãnh thổ nhất định, được tính ở một thời điểm cụ thể.

Di dân (hay chuyển cư): di chuyển dân cư trong nước (từ nông thôn ra thành thị và ngược lại, hoặc từ vùng này sang vùng khác) và từ nước này sang nước khác.

Dịch vụ: những hoạt động phục vụ nhằm thỏa mãn những nhu cầu sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt.

Du mục: lối sống của cư dân chăn nuôi, di chuyển từ nơi này đến nơi khác nhằm tìm đồng cỏ mới để nuôi đàn gia súc.

D

Đá ong: loại đá màu đỏ nâu, nhiều khi có cấu tạo kiểu tổ ong, trong đó vách của các lỗ tổ ong chủ yếu là sắt ôxit và nhôm ôxit, khoảng giữa có sét hoặc di tích đất còn sót.

Đá ong hóa: quá trình phong hoá ở vùng nhiệt đới ẩm làm biến đổi đất thành đá ong.

Đài nguyên (đồng rêu): cảnh quan ở những vùng gần cực. Thực vật chủ yếu là rêu, địa y, cây bụi.

Đất phèn: đất ở nơi trũng, khó thoát nước. Do xác sú, vẹt, đước tích luỹ ở dạng H_2S gấp sắt, nhôm và bị ôxi hóa tạo ra phèn, khiến đất chua.

Đất ferlit: đất phân bố chủ yếu ở vùng đồi núi nhiệt đới, phổ biến màu đỏ vàng do tích luỹ sắt, nhôm.

Đô thị hóa: quá trình biến đổi về phân bố các lực lượng sản xuất, bố trí dân cư, những vùng không phải đô thị thành đô thị.

Độ tuổi lao động: lứa tuổi có khả năng lao động, do Nhà nước quy định, được thống kê để tính ra nguồn lao động.

F

Fio: vịnh biển hẹp, hai bên có vách đá dốc, ăn sâu vào đất liền, được hình thành trong những vùng trước đây có băng hà bao phủ.

G

Gia tăng dân số: quá trình phát triển số dân trên một lãnh thổ, một quốc gia hoặc trên toàn thế giới, trong một thời gian nhất định.

Gió mùa: chế độ gió quy mô lớn, thổi trên nhiều vùng rộng lớn của bề mặt Trái Đất, với sự thay đổi hướng ngược chiều hoặc gần như ngược chiều nhau theo mùa.

H

Hải cảng: cảng ở bờ biển, dùng cho tàu thuyền ra vào.

Hạn hán: trạng thái thiếu hụt lượng nước so với giá trị trung bình trong thời gian dài, làm cho độ ẩm của đất và không khí giảm đi nhiều, ảnh hưởng xấu đến sự sinh trưởng và phát triển bình thường của cây trồng, gây tình trạng khô hạn.

Hiệu ứng nhà kính: hiện tượng xảy ra trong khí quyển khi ánh sáng Mặt Trời đi qua khí quyển dễ dàng và được bề mặt Trái Đất hấp thụ, nhưng bức xạ nhiệt của bề mặt Trái Đất vào vũ trụ lại bị khí quyển hấp thụ, không cho thoát ra ngoài.

Hoang mạc: vùng có khí hậu rất khô với những loài thực vật chịu hạn cao hoặc thực vật ưa khô hạn mọc rải rác.

Hoang mạc hoá : quá trình và hiện tượng đất trở thành khô cằn, cây cỏ tự nhiên không mọc lại được, cây trồng không trồng lại được.

Hồi giáo : một trong ba tôn giáo có phạm vi thế giới, do Mô-ham-met sáng lập ở phía tây Á-Rập đầu thế kỉ VII.

K

Khai hoang : phá bỏ các cây mọc tự nhiên trên một khu đất bỗ hoang, biến khu đất này thành khu đất nông nghiệp.

Khu công nghiệp : khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp.

Khủng hoảng kinh tế : tình trạng khó khăn về kinh tế, xảy ra do sự cân bằng giữa sản xuất và tiêu thụ bị phá vỡ.

L

Lũ : hiện tượng nước sông, suối dâng cao đột ngột và tràn ngập ở vùng đầu nguồn.

Lụt : hiện tượng nước trong lòng sông tràn ra khỏi bờ, làm ngập một diện tích đất đai, đồng ruộng, làng mạc rộng lớn trong những thời kì nước to hoặc lũ.

M

Mật độ dân số : số cư dân trung bình sống trên một đơn vị diện tích lãnh thổ (đơn vị : người/km²).

Môi trường : tổng hợp tất cả các yếu tố tự nhiên (địa hình, khí hậu, sông ngòi, động vật, thực vật, đất đai...) và các yếu tố nhân tạo (nhà cửa, đồng ruộng, nhà máy...) có quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng tới đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và thiên nhiên.

N

Năng suất nông nghiệp : khối lượng sản phẩm thu được trên một đơn vị diện tích.

Nguyên liệu : sản phẩm thô do các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và khai khoáng làm ra để tiếp tục được chế biến trong các ngành công nghiệp khác.

Nhiên liệu : chất đốt tạo ra nhiệt năng.

Nông nghiệp cổ truyền : nền nông nghiệp đã có từ lâu đời.

Nông nghiệp hiện đại : nền nông nghiệp hàng hoá, sử dụng nhiều máy móc, phân bón, tổ chức sản xuất theo quy mô lớn và kết hợp chặt chẽ với công nghiệp chế biến.

Ô

Ốc đảo : nơi có nguồn nước ngọt và các điều kiện thích hợp với sự sinh sống của các sinh vật cũng như con người trong các hoang mạc.

Ôliu : một loài cây thân gỗ, mọc ở vùng Địa Trung Hải ; hạt dùng để ép lấy dầu ăn, gọi là dầu ôliu.

P

Pam-pa : đồng cỏ ở Nam Mỹ, hình thành trong điều kiện khí hậu ôn đới nóng, có mưa nhiều vào mùa hạ.

Q

Quảng canh : hình thức canh tác trên những diện tích đất đai rộng lớn nhưng năng suất và sản lượng đều thấp, không tương xứng với diện tích gieo trồng.

Quần cư : dân cư sống quây tụ lại ở một nơi, một vùng.

Quần đảo : nhóm gồm nhiều đảo lớn, nhỏ nằm gần nhau, có quan hệ với nhau về mặt phát sinh và cùng mang một tên chung.

R

Rừng đầu nguồn : rừng ở thượng lưu các con sông, có tác dụng giữ nước, điều hòa nguồn nước sông.

Rừng hòn giao : rừng của môi trường ôn đới, vừa có cây lá rộng, vừa có cây lá kim.

Rừng lá kim - rừng taiga : rừng của môi trường ôn đới lạnh, gồm các cây có lá hình kim, xanh quanh năm (như thông, tùng, bách...).

Rừng lá rộng : rừng của môi trường ôn đới gồm các cây có lá rộng bản (như sồi, dẻ, phong...), rụng lá về mùa đông.

Rừng ngập mặn : rừng ở các miền ven biển nhiệt đới, trên những khu vực đất phù sa ngập nước thuỷ triều.

Rừng rậm xanh quanh năm : rừng của môi trường xích đạo, có nhiều tầng cây, nhiều loài cây mọc rậm rạp, xanh tốt quanh năm.

S

Sơn nguyên : khu vực núi rộng lớn, tương đối bằng phẳng, trong đó có các dãy núi xen lẫn cao nguyên.

T

Thảo nguyên : đồng cỏ vùng ôn đới, có khí hậu hanh khô, ít mưa.

Thâm canh : biện pháp trồng trọt nhằm đạt năng suất cao bằng việc áp dụng kỹ thuật, đầu tư lớn trên diện tích đã sử dụng.

Thị trường : nơi trao đổi hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ giữa người bán và người mua.

Tỉ lệ sinh : tỉ số tính bằng % giữa số trẻ em sinh ra trong một thời gian nhất định (một năm) với số dân trung bình trong cùng thời gian.

Tỉ lệ tử : tỉ số tính bằng % giữa số người chết trong một thời gian nhất định (một năm) với số dân trung bình trong cùng thời gian.